

**THÔNG BÁO**

**V/v xin báo giá hóa chất, hóa chất xét nghiệm**

Trước tiên, Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác từ các quý đơn vị.

Căn cứ Công văn số 3331/SYT-NVD ngày 12/12/2022 của Sở Y tế về việc dự kiến thời gian ban hành kết quả đấu thầu vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, hóa chất xét nghiệm năm 2023-2024.

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-SYT ngày 04/3/2022 và Quyết định số 590/QĐ-SYT ngày 08/4/2022 của Sở Y tế Quảng Ngãi về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 2: Hóa chất, hóa chất xét nghiệm, thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, hóa chất xét nghiệm năm 2021 phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2022 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế (lần 01 và lần 02);

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng một số hóa chất, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện, Bệnh viện đang tiến hành lập kế hoạch mua sắm bổ sung một số hóa chất, hóa chất xét nghiệm thiết yếu trong các quyết định trên;

Để có cơ sở làm thủ tục Mua sắm trực tiếp đúng quy định, Bệnh viện kính mong các công ty gửi báo giá theo kết quả trúng thầu được ký kết hợp đồng tại các quyết định trên trước đó, phù hợp theo giá cả thị trường (tối thiểu bằng giá trúng thầu hoặc có thể thấp hơn nếu giá thị trường thấp hơn).

Bệnh viện kính mong các công ty quan tâm gửi báo giá các mặt hàng hóa chất, hóa chất xét nghiệm theo Danh mục mặt hàng, số lượng như Phụ lục đính kèm.

Các Công ty gửi báo giá ghi rõ “Báo giá hóa chất, hóa chất xét nghiệm” để thực hiện mua sắm trực tiếp và gửi về Phòng Vật tư- Thiết bị y tế của Bệnh viện chậm nhất đến ngày 03/01/2023.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Các công ty;
- Website BV;
- Phòng VT-TBYT;
- Lưu: VT.



**GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Thiệu**







PHỤ LỤC

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG HÓA CHẤT, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM XIN MUA THEO HÌNH THỨC MUA SẴM TRỰC TIẾP

DÙNG TRONG THỜI GIAN CHỜ ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CỦA SỞ Y TẾ NĂM 2023

(Đính kèm Thông báo Số: 245/TB-BVĐK ngày 28/12/2022)

| STT | Mã số | Tên hóa chất                     | Tên thương mại                                     | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nước sản xuất | Hãng/Nước chủ sở hữu                                               | Phân nhóm theo TT 14 | ĐVT | Số lượng xin mua | Nhà thầu ký hợp đồng theo quyết định trúng thầu trước đó |
|-----|-------|----------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------|
| 1   | HC577 | BILIRUBIN (DIRECT)               | BILIRUBIN (DIRECT)                                 | Hộp: RI 2x30ml, R2 8x4ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Anh           | Randox/Anh                                                         | 3                    | Hộp | 5                | Công ty Cổ Phần Thương Mại và Đầu tư Giải Pháp Việt      |
| 2   | HC022 | Ortho-phthalaldehyde             | Dung dịch khử khuẩn dụng cụ Cidex OPA 3.78L        | 0,55%, Dạng lỏng, Can 3.78 lit                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Anh           | Cilag GmbH International, Advanced Sterilization Products/ Thụy Sĩ | 3                    | Can | 40               | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội           |
| 3   | HC275 | Eryclone Anti A hoặc tương đương | Sbio Anti-A                                        | - Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | India-USA     | Tulip/ India-USA                                                   | 6                    | Lọ  | 13               | Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Nghĩa Tín                     |
| 4   | HC276 | Eryclone Anti B hoặc tương đương | Sbio Anti-B                                        | - Kháng thể đơn dòng Anti B (dòng 6F9)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | India-USA     | Tulip/ India-USA                                                   | 6                    | Lọ  | 13               | Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Nghĩa Tín                     |
| 5   | HC155 | nội kiểm marker tim mạch mức 2   | Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT, Level 2 | Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP<br>Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP<br>Được sản xuất từ dịch, huyết thanh người<br>Thời hạn sử dụng 3 năm ở -20 ° C đến -70 ° C<br>Độ ổn định mở lọ 20 ngày ở 2-8 ° C đối với hầu hết các chất phân tích (6x3ml)                                                                                                                      | Mỹ            | Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ                                      | 1                    | Hộp | 1                | Công ty TNHH TBYT Phương Đông                            |
| 6   | HC156 | nội kiểm marker tim mạch mức 3   | Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT, Level 3 | Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP<br>Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP<br>Được sản xuất từ dịch, huyết thanh người<br>Thời hạn sử dụng 3 năm ở -20 ° C đến -70 ° C<br>Độ ổn định mở lọ 20 ngày ở 2-8 ° C đối với hầu hết các chất phân tích (6x3ml)                                                                                                                      | Mỹ            | Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ                                      | 1                    | Hộp | 1,00             | Công ty TNHH TBYT Phương Đông                            |
| 7   | HC162 | Nội Kiểm Sinh Hóa mức 1          | Lyphocheck Assayed Chemistry Control, Level 1      | Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh<br>Chất phân tích cho xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao<br>Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên<br>Được sản xuất từ huyết thanh người<br>Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8 ° C<br>Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích | Mỹ            | Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ                                      | 1                    | Hộp | 1                | Công ty TNHH TBYT Phương Đông                            |

1



| STT | Mã số | Tên hóa chất                                     | Tên thương mại                                               | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Nước sản xuất | Hãng/ Nước chủ sở hữu         | Phân nhóm theo TT 14 | ĐVT   | Số lượng xin mua | Nhà thầu ký hợp đồng theo quyết định trúng thầu trước đó |
|-----|-------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|----------------------|-------|------------------|----------------------------------------------------------|
| 8   | HC163 | Nội Kiểm Sinh Hóa mức 2                          | Lyphochek Assayed Chemistry Control, Level 2                 | 12 lọ, mỗi lọ 5ml<br>Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh<br>Chất phân tích cho xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao<br>Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên<br>Được sản xuất từ huyết thanh người<br>Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8 ° C<br>Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích | Mỹ            | Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ | 1                    | Hộp   | 1                | Công ty TNHH TBYT Phương Đông                            |
| 9   | HC040 | Acid peracetic + hydrogen peroxide + acetic acid | Asepanios AD                                                 | 0,13% + 2,5% + 5%. Dạng lỏng. Can 2 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Pháp          | Laboratoires Anios/Pháp       | 6                    | Can   | 6                | Công ty Cổ Phần TBYT Quảng Ngãi                          |
| 10  | HC189 | Diluent/Sheath                                   | Diluent/Sheath (Cell-Dyn Sapphire and Cell-Dyn Ruby systems) | ISO 13485<br>Dung dịch pha loãng/Dung dịch phá hồng cầu. Hoàn toàn tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby<br>Thành phần: Sodium Phosphate, Dibasic <0.3%; Potassium Phosphate, Monobasic <0.05%; Disodium EDTA, Dihydrate <0.03%; Sodium Chloride <1.0%; Potassium Chloride <0.05%; Chất hoạt tính bề mặt <0.002%; Chất bảo quản <0.04%. Quy cách: Thùng 20 lít.                        | Mỹ            | Abbott/ Mỹ                    | 3                    | Thùng | 128              | Công ty TNHH Thương mại Dược và Trang thiết bị Y tế TATA |
| 11  | HC190 | WBC Lyse                                         | WBC Lyse (Cell-Dyn Ruby)                                     | Thùng 3800ml, ISO13485<br>Dung dịch ly giải bạch cầu. Hoàn toàn tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby<br>Thành phần: Dung dịch đậm <1.00%, Aromatic Oxy-Alcohol <1.00%; Polyoxyethylene Ether <0.10%.                                                                                                                                                                                  | Mỹ            | Abbott/ Mỹ                    | 3                    | Thùng | 88               | Công ty TNHH Thương mại Dược và Trang thiết bị Y tế TATA |
| 12  | HC191 | CN-Free HGB Noc Lyse                             | CN-Free HGB/NOC Lyse (Cell-Dyn Ruby)                         | Thùng 3800ml. ISO 13485<br>Hoà chất Hemoglobin không có Cyanua. Hoàn toàn tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby<br>Thành phần: Quaternary Ammonium Salt <10%; Hydroxylamine Salt <3%.                                                                                                                                                                                                  | Mỹ            | Abbott/ Mỹ                    | 3                    | Thùng | 17               | Công ty TNHH Thương mại Dược và Trang thiết bị Y tế TATA |



| STT | Mã số | Tên hóa chất                   | Tên thương mại                          | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nước sản xuất | Hãng/ Nước chủ sở hữu | Phân nhóm theo TT 14 | ĐVT | Số lượng xin mua | Nhà thầu kí hợp đồng theo quyết định trưng thầu trước đó |
|-----|-------|--------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------|
| 13  | HC192 | ENZYMATIC CLEANER              | Cell-Dyn Enzymatic Cleaner Concentrate  | ISO 13485<br>Hoá chất tẩy rửa đặc biệt. Hoàn toàn tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby.<br>Thành phần: Subtilisin <5.0%; Chất chống vi sinh vật <1.0%; Dung dịch đệm <25.0%; Chất ổn định <3.0%; Polyoxethylene Ether <10.0%. Quy cách: 2x50 ml/Hộp                                                                                                                                                                      | Mỹ            | Abbott/ Mỹ            | 3                    | Hộp | 1                | Công ty TNHH Thương mại Dược và Trang thiết bị Y tế TATA |
| 14  | HC193 | Cell- Dyn 29 Plus Control      | Cell- Dyn 29 Plus Controls (with Retic) | Hoàn toàn tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby. Giá trị xét nghiệm 0.001 và Khoảng dao động Trung bình $\pm 0.001$ cho NRBC và NRBC/100WBC được nhập vào mẫu chứng nồng độ L và N vì thiết bị không chấp nhận giá trị zero. Nồng độ NRBC của mức nồng độ L và N nằm dưới mức phát hiện của thiết bị và đáp ứng mẫu chứng âm NRBC. Mức nồng độ H là mẫu chứng dương NRBC. Quy cách: 3 level x 2 set (6 x 3 ml)            | Mỹ            | Abbott/ Mỹ            | 3                    | Hộp | 3                | Công ty TNHH Thương mại Dược và Trang thiết bị Y tế TATA |
| 15  | HC250 | TEClot PT-S hoặc tương đương   | TEClot PT-S                             | Bộ hóa chất được sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương để đánh giá các yếu tố đông máu con đường ngoại sinh II, V, VII, X và fibrinogen và cũng để xác định định lượng các yếu tố đông máu ngoại sinh.<br>- Thành phần: Thromboplastin (được chiết xuất từ não thỏ), Calcium chloride, chất đệm, chất ổn định.<br>- Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C<br>10x10 mL                                                     | Đức           | TECO/ Đức             | 3                    | Hộp | 12               | Công ty TNHH Thương mại Dược và Trang thiết bị Y tế TATA |
| 16  | HC251 | TEClot APTT-S hoặc tương đương | TEClot APTT-S                           | Bộ hóa chất để xác định thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) bằng cách sử dụng silicate làm chất kích hoạt, để đánh giá toàn bộ về con đường nội sinh và phát hiện sự thiếu hụt của các yếu tố đông máu nội sinh VIII, IX, XI, XII, và Fletcher Factor.<br>- Thành phần: silicat, phospholipid, chất đệm và chất bảo quản. Kèm theo lọ Calcium chloride.<br>- Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C<br>5x10 mL APTT-S<br>5x10 mL CaCl2 | Đức           | TECO/ Đức             | 3                    | Hộp | 12               | Công ty TNHH Thương mại Dược và Trang thiết bị Y tế TATA |



| STT | Mã số | Tên hóa chất                     | Tên thương mại                            | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Nước sản xuất | Hãng/ Nước chủ sở hữu        | Phân nhóm theo TT 14 | ĐVT  | Số lượng xin mua | Nhà thầu kí hợp đồng theo quyết định trúng thầu trước đó |
|-----|-------|----------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|------|------------------|----------------------------------------------------------|
| 17  | HC252 | TECclot FIB hoặc tương đương     | TECclot FIB                               | Bộ hóa chất để định lượng Fibrinogen trong huyết tương<br>- Thành phần: Thrombin. Kèm theo lọ dung dịch muối đệm pha loãng mẫu Imidazole buffered saline (IBS), lọ chứa chất hiệu chuẩn TECal Normal, lọ chứa chất kiểm chuẩn TECControl A.<br>- Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C<br>5 x 5 ml FIB<br>1 x 125 ml IBS Buffer<br>1 x 1 ml Cal N (Calibrator)<br>1 x 1 ml Control A (Control)                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đức           | TECO/Đức                     | 3                    | Hộp  | 4                | Công ty TNHH Thương mại Dược và Trang thiết bị Y tế TATA |
| 18  | HC255 | Cuvette                          | Cuvette                                   | Túi 1000 cái. Cồng đựng mẫu. Chất liệu: nhựa trong<br><br>Đo nồng độ D-D dimer trong huyết tương hoặc huyết thanh<br>- Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C<br>Thành phần:<br>-Thuốc thử Latex phủ kháng thể đơn dòng MA-8D3.<br>-Dung dịch đệm phản ứng (Reaction Buffer).<br>-Dung dịch Imidazole Buffered Saline (IBS)<br>- Chất hiệu chuẩn Cal DD, chất kiểm chuẩn mức bình thường Cal N, chất kiểm chuẩn mức bệnh lý<br>Control A Plus: dạng đông khô<br>3 x 4 ml Latex suspension, liquid<br>3 x 7 ml Reaction buffer, liquid<br>1 x 1 ml Cal DD<br>1 x 1 ml Cal N (as normal control)<br>1 x 1 ml Control A+ (as abnormal control)<br>1 x 5 ml IBS Buffer | Đức           | TECO/Đức                     | 3                    | Túi  | 24               | Công ty TNHH Thương mại Dược và Trang thiết bị Y tế TATA |
| 19  | HC256 | Red D-Dimer Kit hoặc tương đương | Red D-Dimer Kit                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đức           | TECO/Đức                     | 3                    | Kit  | 4                | Công ty TNHH Thương mại Dược và Trang thiết bị Y tế TATA |
| 20  | HC491 | proBNP reagent kit               | Alere NT-proBNP for ARCHITECT Reagent kit | Hộp: 1 x 6,7 mL + 1 x 5,9 mL. Hộp 100 test                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Anh           | Axis-Shield Diagnostics/ Anh | 3                    | Hộp  | 4                | Công ty TNHH Thương mại Dược và Trang thiết bị Y tế TATA |
| 21  | HC078 | Dengue NS1 Ag                    | Dengue NS1 Ag Rapid test                  | Test nhanh<br>Độ nhạy: ≥ 90%<br>Độ đặc hiệu: ≥ 90%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Việt Nam      | Cy TNHH Medicor Việt Nam     | 3                    | Test | 4.000            | Công ty TNHH Dược Phẩm Trung Việt                        |



| STT | Mã số  | Tên hóa chất            | Tên thương mại                | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nước sản xuất | Hãng/ Nước chủ sở hữu                        | Phân nhóm theo TT 14 | ĐVT                | Số lượng xin mua | Nhà thầu kí hợp đồng theo quyết định trúng thầu trước đó |
|-----|--------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|------------------|----------------------------------------------------------|
| 22  | HC1117 | TPPA                    | Serodia - TP.PA               | Là xét nghiệm ngưng kết Hạt thụ động in vitro phát hiện kháng thể kháng Treponema Pallidum trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ đặc hiệu 100% (95 % giới hạn tin cậy : 98,04-100%). Độ nhạy 100% (95 % giới hạn tin cậy : 98,04-100%). Quy cách: Hộp 220 test+9 phiên                                                                                        | Nhật Bản      | Fujirebio, Inc - Nhật Bản                    | 1                    | Test               | 7.040            | Công ty Cổ Phần Y Tế Đức Minh                            |
| 23  | HC002  | Khí CO2 y tế            | Khí Cacbonic                  | 20kg/chai, chai 40 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Việt Nam      | Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải | 5                    | Chai               | 8                | Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải                  |
| 24  | HC003  | Khí oxygen y tế         | Khí Oxygen y tế               | Hơi, đạt chất lượng oxy y tế $\geq 99\%$ . Cung cấp bằng bình chứa 6m <sup>3</sup> , áp suất 135 bar                                                                                                                                                                                                                                                                     | Việt Nam      | Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải | 5                    | m <sup>3</sup> hơi | 2.280            | Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải                  |
| 25  | HC005  | Khí oxygen y tế         | Khí Oxygen y tế               | Hơi, đạt chất lượng oxy y tế $\geq 99\%$ . Cung cấp bằng bình chứa 3m <sup>3</sup> , áp suất 135 bar                                                                                                                                                                                                                                                                     | Việt Nam      | Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải | 5                    | m <sup>3</sup> hơi | 24               | Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải                  |
| 26  | HC012  | Chlorhexidine gluconate | THA 4                         | Chlorhexidine gluconate/digluconate 4%; Chất lỏng. Can 5 Lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Việt Nam      | Tân Hương - Việt Nam                         | 6                    | Can                | 26               | Công ty TNHH TBYT Hoàng Lâm                              |
| 27  | HC004  | Khí oxygen y tế         | O - xy lỏng y tế              | Lỏng, đạt chất lượng oxy y tế 99,6%. Cung cấp trạm oxy lỏng $\geq 5m^3$ , áp suất 4 - 8 bar                                                                                                                                                                                                                                                                              | Việt Nam      | Việt Nam                                     | 5                    | Kg                 | 74.000           | Công ty Cổ Phần Khí Công Nghiệp Việt Nam                 |
| 28  | HC006  | Khí tiết trùng EO gas   | Khí tiết trùng EO             | Thành phần 20% C2H4O và 80% CO2, Bình 25kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Việt Nam      | Việt Nam                                     | 5                    | Bình               | 7                | Công ty Cổ Phần Khí Công Nghiệp Việt Nam                 |
| 29  | HC076  | Dengue IgG / IgM        | Dengue Virus IgG/IgM Antibody | Phát hiện phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. Độ nhạy tương quan $\geq 91,2\%$ , Độ đặc hiệu tương quan $\geq 90\%$ (so với xét nghiệm ức chế ngưng kết hồng cầu, dùng mẫu huyết thanh, huyết tương). Thanh thử ổn định sau 72 giờ sau khi mở túi nhôm. | Canada        | Artron Laboratories Inc. - Canada            | 3                    | Test               | 3.600            | Công ty TNHH Dược Phẩm Lan Tiên                          |
| 30  | HC619  | Acid Uric               | URIC ACID                     | Hộp: 4x42,3ml + 4x17,7 ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Ai-len        | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                    | 1                    | Hộp                | 1                | Công ty TNHH TB Minh Tâm                                 |
| 31  | HC648  | CRP                     | CRP                           | 4x14ml +4x6ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ai-len        | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                    | 1                    | Hộp                | 2                | Công ty TNHH TB Minh Tâm                                 |
| 32  | HC677  | Lactate                 | LACTATE                       | 4x10mlR1 + 4xR1LYO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ý             | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                    | 3                    | Hộp                | 7                | Công ty TNHH TB Minh Tâm                                 |



| STT | Mã số | Tên hóa chất                   | Tên thương mại               | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                              | Nước sản xuất | Hãng/ Nước chủ sở hữu         | Phân nhóm theo TT 14 | ĐVT  | Số lượng xin mua | Nhà thầu ký hợp đồng theo quyết định trúng thầu trước đó |
|-----|-------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|----------------------|------|------------------|----------------------------------------------------------|
| 33  | HC691 | Triglyceride                   | TRIGLYCERIDE                 | 4x50ml +4 x 12,5ml                                                                                                                                                                                                             | Ai-len        | Beckman Coulter, Inc., Mỹ     | 1                    | Hộp  | 1                | Công ty TNHH TB Minh Tâm                                 |
| 34  | HC694 | UREA/BUN                       | UREA/UREA NITROGEN           | 4x53ml +4x53ml                                                                                                                                                                                                                 | Ai-len        | Beckman Coulter, Inc., Mỹ     | 1                    | Hộp  | 4                | Công ty TNHH TB Minh Tâm                                 |
| 35  | HC695 | Wash solution                  | Wash Solution                | 1x5l                                                                                                                                                                                                                           | Ai-len        | Beckman Coulter, Inc., Mỹ     | 1                    | Bình | 8                | Công ty TNHH TB Minh Tâm                                 |
| 36  | HC666 | ISE Buffer                     | ISE Buffer                   | 4x2000ml                                                                                                                                                                                                                       | Mỹ            | Diamond Diagnostic/ Mỹ        | 3                    | Hộp  | 4                | Công ty TNHH Thiết Bị Khoa Học Nguyễn Thanh              |
| 37  | HC672 | ISE Mid Standard               | ISE Mid Standard solution    | 4x2000ml                                                                                                                                                                                                                       | Mỹ            | Diamond Diagnostic/ Mỹ        | 3                    | Hộp  | 8                | Công ty TNHH Thiết Bị Khoa Học Nguyễn Thanh              |
| 38  | HC718 | Amylase                        | Measure AMYG7                | Hộp: R1 (60 mL); R2 (12 mL)                                                                                                                                                                                                    | Nhật          | UMA/ Nhật                     | 3                    | Hộp  | 4                | Công ty TNHH Thương Mại - Kỹ Thuật SUNMED                |
| 39  | HC721 | CRP (C-Reactive Protein)       | Measure CRP                  | Hộp: R1(1x60 mL); R2(1x60mL)                                                                                                                                                                                                   | Nhật          | UMA/ Nhật                     | 3                    | Hộp  | 10               | Công ty TNHH Thương Mại - Kỹ Thuật SUNMED                |
| 40  | HC726 | LDL Cholesterol                | Measure LDL-A                | Hộp: R1 (60 mL); R2 (20 mL)                                                                                                                                                                                                    | Nhật          | UMA/ Nhật                     | 3                    | Hộp  | 3                | Công ty TNHH Thương Mại - Kỹ Thuật SUNMED                |
| 41  | HC732 | Standard CRP                   | CRP Calibrator               | Bộ 6 Nồng độ, 1 mL/nồng độ                                                                                                                                                                                                     | Nhật          | UMA/ Nhật                     | 3                    | Hộp  | 1                | Công ty TNHH Thương Mại - Kỹ Thuật SUNMED                |
| 42  | HC119 | Que thử đường huyết tại giường | Accu-Chek Active 2 x 50 test | Thành phần thuốc thử: hoạt chất (cho 100 que thử)<br>- Glucose oxidase (GOD) 300 đơn vị<br>- Potassium ferricyanide 9,0 mg<br>- Vùng đo: 10 ~600mg/dL (0,6 ~ 33,3 mmol/L)<br>- Thê tích mẫu: 0,9 µl<br>- Thời gian thử: 5 giây | Đức           | Roche Diabetes Care GmbH, Đức | 1                    | Que  | 2.000            | Công ty TNHH TB YT Bình Minh                             |
| 43  | HC332 | Assay Cup                      | AssayCup                     | Hộp 60 x 60 cup                                                                                                                                                                                                                | Đức/ Thụy Sĩ  | Roche Diagnostics GmbH, Đức   | 3                    | Hộp  | 5                | Công ty TNHH TB YT Bình Minh                             |
| 44  | HC333 | Assay Tip                      | AssayTip                     | Hộp 30 x 120 tip                                                                                                                                                                                                               | 40            | 19                            | 21                   | Hộp  | 6                | Công ty TNHH TB YT Bình Minh                             |
| 45  | HC338 | CA 19-9                        | Elecsys CA 19-9              | M: 6,5ml, R1: 10ml, R2: 10ml                                                                                                                                                                                                   | Đức           | Roche Diagnostics GmbH, Đức   | 1                    | Hộp  | 2                | Công ty TNHH TB YT Bình Minh                             |



| STT | Mã số | Tên hóa chất                            | Tên thương mại                                                           | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                     | Nước sản xuất | Hãng/ Nước chủ sở hữu                                                    | Phân nhóm theo TT 14 | ĐVT | Số lượng xin mua | Nhà thầu kí hợp đồng theo quyết định trúng thầu trước đó |
|-----|-------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------|
| 46  | HC342 | CEA                                     | Elecsys CEA                                                              | M: 8 ml, R1: 10 ml, R2: 8 ml                                                                                                          | Đức           | Roche Diagnostics GmbH, Đức                                              | 3                    | Hộp | 2                | Công ty TNHH TBVT Bình Minh                              |
| 47  | HC344 | Clean Cell                              | CleanCell                                                                | Hộp 6 x 380ml                                                                                                                         | Đức           | Roche Diagnostics GmbH, Đức                                              | 3                    | Hộp | 28               | Công ty TNHH TBVT Bình Minh                              |
| 48  | HC364 | PreciControl Tumor Marker               | PreciControl Tumor Marker                                                | 4x3ml                                                                                                                                 | Đức           | Roche Diagnostics GmbH, Đức                                              | 1                    | Hộp | 1                | Công ty TNHH TBVT Bình Minh                              |
| 49  | HC366 | Pro - Calcitonin                        | Elecsys BRAHMS PCT                                                       | M: 1x6.5 ml; R1: 1x9 ml; R2: 1x9 ml                                                                                                   | Đức           | Roche Diagnostics GmbH, Đức                                              | 3                    | Hộp | 16               | Công ty TNHH TBVT Bình Minh                              |
| 50  | HC367 | Pro Cell                                | ProCell                                                                  | 6x380ml                                                                                                                               | Đức           | Roche Diagnostics GmbH, Đức                                              | 3                    | Hộp | 28               | Công ty TNHH TBVT Bình Minh                              |
| 51  | HC369 | proBNP                                  | Elecsys proBNP II                                                        | M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml                                                                                                            | Đức           | Roche Diagnostics GmbH, Đức                                              | 3                    | Hộp | 6                | Công ty TNHH TBVT Bình Minh                              |
| 52  | HC372 | Sample cup                              | Sample Cup                                                               | 5000cups                                                                                                                              | áo/ Mỹ        | Roche Diagnostics GmbH, Đức                                              | 3                    | Hộp | 4                | Công ty TNHH TBVT Bình Minh                              |
| 53  | HC373 | Sys Wash                                | Elecsys Sys Wash                                                         | 1x500ml                                                                                                                               | Đức           | Roche Diagnostics GmbH, Đức                                              | 3                    | Hộp | 8                | Công ty TNHH TBVT Bình Minh                              |
| 54  | HC376 | Troponin T                              | Elecsys Troponin T hs                                                    | M: 12ml, R1: 14ml, R2: 14ml                                                                                                           | Đức           | Roche Diagnostics GmbH, Đức                                              | 1                    | Hộp | 26               | Công ty TNHH TBVT Bình Minh                              |
| 55  | HC377 | Troponin T Calib                        | Troponin T hs CalSet                                                     | 4x1ml                                                                                                                                 | Đức           | Roche Diagnostics GmbH, Đức                                              | 1                    | Hộp | 1                | Công ty TNHH TBVT Bình Minh                              |
| 56  | HC380 | Universal Diluent                       | Diluent Universal                                                        | 2x16ml                                                                                                                                | Đức           | Roche Diagnostics GmbH, Đức                                              | 3                    | Hộp | 1                | Công ty TNHH TBVT Bình Minh                              |
| 57  | HC868 | Combur - 10- UX hoặc tương đương        | Combur10 Testđ UX                                                        | Que thử mười thông số nước tiểu để đánh giá bằng phương pháp quang phổ kế phản xạ tương thích với máy máy Uriscys 1100, 100 test/ hộp | Đức           | Roche Diagnostics GmbH, Đức                                              | 3                    | Hộp | 80               | Công ty TNHH TBVT Bình Minh                              |
| 58  | HC125 | Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol | RIQAS Ammonia/Ethanol (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Ammonia/Ethanol)    | Hộp/6 x 2 ml                                                                                                                          | Anh           | Randox/ Anh                                                              | 6                    | Hộp | 1                | Công ty TNHH Trang thiết bị y tế Trần Danh               |
| 59  | HC132 | Hóa chất chương trình ngoại kiểm HbA1C  | RIQAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas HbA1c) | Hộp 6 x 0.5ml                                                                                                                         | Anh           | Randox/ Anh                                                              | 6                    | Hộp | 1                | Công ty TNHH Trang thiết bị y tế Trần Danh               |
| 60  | HC277 | Eryclone Anti AB hoặc tương đương       | Anti - AB (IgM)                                                          | - Kháng thể đơn dòng Anti AB (dòng 5E10+2D7)                                                                                          | Ai Cập        | Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) -Spectrum Diagnostics/ Ai Cập | 6                    | Lọ  | 6                | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tường Khuê                     |
| 61  | HC913 | AST GN67 hoặc tương đương               | 413399- AST GN67 TEST KIT 20 CARDS (Gram âm)                             | Định danh vi khuẩn Gram âm, Hộp 20 Card                                                                                               | Mỹ            | Biomerieux Inc./ Mỹ                                                      | 3                    | Hộp | 16               | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tường Khuê                     |



| STT                           | Mã số | Tên hóa chất                      | Tên thương mại                               | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                      | Nước sản xuất | Hãng/ Nước chủ sở hữu     | Phân nhóm theo TT 14 | DVT | Số lượng xin mua | Nhà thầu ký hợp đồng theo quyết định trưng thầu trước đó |
|-------------------------------|-------|-----------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|----------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------|
| 62                            | HC915 | GN TEST KIT VTK2 hoặc tương đương | 21341- GN TEST KIT VTK2 20CARDS (Gram âm)    | Định danh vi khuẩn Gram âm, Hộp 20 Card                                                                                                                | Mỹ            | Biomerieux Inc.,/ Mỹ      | 3                    | Hộp | 1                | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tường Khuê                     |
| 63                            | HC916 | GP TEST KIT VTK2 hoặc tương đương | 21342- GP TEST KIT VTK2 20CARDS (Gram dương) | Định danh vi khuẩn Gram dương, Hộp 20 Card                                                                                                             | Mỹ            | Biomerieux Inc.,/ Mỹ      | 3                    | Hộp | 1                | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tường Khuê                     |
| 64                            | HC291 | Anti D (IgM)                      | Anti D IgM Monoclonal 10ml                   | 10ml/lọ                                                                                                                                                | Anh           | Lab21/Anh                 | 3                    | lọ  | 160              | Công ty Cổ Phần TBYT Vinmec                              |
| 65                            | HC622 | Albumin                           | ALBUMIN                                      | Hộp 4x29ml. Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin. Hóa chất đậm đặc, phương pháp BCG. Thực hiện được cho mẫu bệnh phẩm huyết thanh, chống đông heparin. | Ai-len        | Beckman Coulter, Inc., Mỹ | 1                    | Hộp | 3                | Công ty TNHH TB Minh Tâm                                 |
| 66                            | HC660 | Glucose                           | GLUCOSE                                      | 4x53ml +4x27ml                                                                                                                                         | Ai-len        | Beckman Coulter, Inc., Mỹ | 1                    | Hộp | 6                | Công ty TNHH TB Minh Tâm                                 |
| 67                            | HC685 | Protein Total                     | TOTAL PROTEIN                                | 4x48ml +4x48ml                                                                                                                                         | Ai-len        | Beckman Coulter, Inc., Mỹ | 1                    | Hộp | 3                | Công ty TNHH TB Minh Tâm                                 |
| <b>Tổng cộng: 67 mặt hàng</b> |       |                                   |                                              |                                                                                                                                                        |               |                           |                      |     |                  |                                                          |